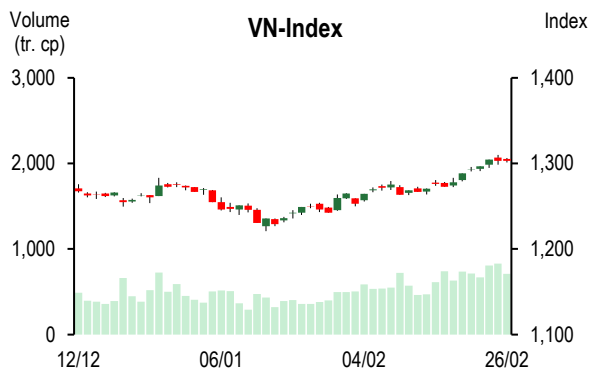


26/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,302.96	-0.02%	1,360.56	0.00%	238.60	0.12%
Tổng KLGD (tr. cp)	758.61	-14.40%	229.23	-19.72%	68.37	-18.22%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	710.81	-14.18%	213.40	-21.09%	64.35	-12.57%
TB 20 phiên (tr. cp)	619.06	14.82%	198.79	7.35%	57.09	12.71%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,687	-14.79%	6,939	-21.53%	1,203	-11.77%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,548	-14.31%	6,275	-23.82%	1,171	-9.45%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,783	12.81%	6,184	1.46%	922	27.03%
Số mã tăng	198	38%	10	33%	98	42%
Số mã giảm	259	49%	18	60%	81	34%
Số mã đứng giá	70	13%	2	7%	57	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giảm nhẹ với độ rộng nghiêng về bên bán. Điểm cải thiện là biên độ dao động đã thu hẹp so với phiên hôm qua. Thanh khoản sụt giảm nhưng vẫn duy trì mức cao trên bình quân 20 phiên. Dù đón nhận thông tin tích cực khi nhiều ngân hàng giảm lãi suất huy động sau cuộc họp với Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất tiền gửi, nhưng dòng tiền cố về thận trọng trong bối cảnh chỉ số đang neo ở vùng trên 1300 điểm. Về mặt điểm số, đóng vai trò lực kéo là FPT, GVR, HPG, VIC, trong khi CTG, VCB, STB, MBB kìm hãm. Về luân chuyển ở các nhóm ngành, chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Viễn thông, BĐS Khu công nghiệp, Chứng khoán, Bán lẻ, ngược lại, nhóm Dầu khí, Ngân hàng, Tiện ích (Điện) phản ứng kém khả quan. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 295,5 tỷ, tập trung ở STB, CTG, HPG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index tiếp tục giằng co trên đỉnh cũ cho thấy vận động đang củng cố lại nền giá mới. Dù vậy, lực bán vẫn chi phối khiến thị trường chưa thể lấy lại sắc xanh sau hai phiên điều chỉnh. VN30 diễn biến tương tự với mẫu hình nền spinning top lưỡng lự, trong khi HNX-Index vẫn gặp thách thức ở cản 240. Nếu không có thêm nền xanh xác nhận ở các phiên tới, khả năng chỉ số có thể lùi thấp hơn về khu vực hỗ trợ bên dưới là ngưỡng 1290 – 1295 điểm để tích lũy thêm động lượng. Chỉ báo RSI, MACD cũng cho tín hiệu chững lại khi đã tăng mạnh gần đây. Chiến lược: Theo dõi thêm diễn biến mới, kỳ vọng sẽ giữ được vùng cân bằng, tuy nhiên, việc thận trọng giai đoạn hiện tại là cần thiết, chiều mua nên tận dụng biến động giá trong phiên để tham gia vùng thấp, hạn chế tâm lý hưng phấn.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ DBC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DBC	Nắm giữ	27/02/2025	28.70	27.00	6.3%	30.0	11.1%	27.8	3.0%	Chạm kỳ vọng ngắn hạn, nâng mục tiêu lên 30 cùng stop loss lên 27.8

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Nắm giữ	21/02/2025	25.95	24.90	4.2%	26.5	6.4%	25.2	1.2%	Nâng stop loss lên 25.2
2	DBC	Nắm giữ	27/02/2025	28.70	27.00	6.3%	30	11.1%	27.8	3%	Nâng mục tiêu lên 30 cùng stop loss lên 27.8
3	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.96	13.80	1.2%	15	8.7%	13.6	-1%	Nâng stop loss lên 13.6
4	TPB	Mua	18/02/2025	16.95	16.85	0.6%	18	6.8%	16.5	-2%	
5	REE	Nắm giữ	19/02/2025	73.60	67.5	9.0%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 75
6	NTP	Mua	20/02/2025	64.80	64.1	1.1%	72	12%	60	-6%	
7	TVN	Mua	24/02/2025	9.22	8.75	5.4%	10	14.3%	8.3	-5%	
8	VOS	Mua	24/02/2025	16.90	17	-0.6%	19	12%	16	-6%	
9	ORS	Mua	25/02/2025	15.85	15.3	3.6%	17	11.1%	14.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giải ngân vốn đầu tư công 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 6.9% kế hoạch

Bộ Tài chính cho biết, về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025, lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/01/2025 là 31,849.9 tỷ đồng, đạt 3.64% kế hoạch (875,887.1 tỷ đồng), đạt 3.86% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là 60,423.8 tỷ đồng, đạt 6.9% kế hoạch, đạt 7.32% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2024 đạt 7.7% kế hoạch và đạt 8.07% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Kết quả trong 02 tháng năm 2025, có 04/47 Bộ, cơ quan trung ương và 37/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân so với tổng kế hoạch đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm, hầu hết các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa giải ngân (27 bộ, cơ quan trung ương) hoặc giải ngân thấp (26 bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân dưới 5%).

Xuất khẩu thép lao dốc gần 42% trong đầu năm 2025

Theo số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), bán hàng thép thành phẩm trong tháng 1 giảm 15,2% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn hơn 2 triệu tấn, trong khi sản lượng hơn 2,3 triệu tấn.

Xét ở cơ cấu mặt hàng, bán hàng thép xây dựng giảm mạnh nhất (25%). Lượng bán hàng thép xây dựng trong tháng 1/2025 thấp hơn bình quân các tháng năm 2024 và bình quân tháng 1 trong giai đoạn 2020 – 2025.

Trong cơ cấu thị trường tiêu thụ thép thành phẩm, kênh xuất khẩu thép trong tháng 1 giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, xuất khẩu thép thành phẩm giảm gần 42% so với cùng kỳ năm ngoái xuống 476.045 tấn. Tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu bán hàng khoảng 19%, giảm so với con số 27% của cả năm 2024. Trong đó, xuất khẩu thép HRC giảm mạnh nhất, chỉ ở mức 39.381 tấn, giảm 87,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu chỉ chiếm 7%, so với mức 33% của cả năm 2024. Đồng thời đây là tháng thứ 5 liên tiếp xuất khẩu thép HRC suy giảm.

VSA đặt mục tiêu sản xuất thép của Việt Nam sẽ tăng khoảng 8-10% giai đoạn 2025-2026 khi nhu cầu sử dụng thép các ngành kinh tế trong nước hồi phục trở lại. Hiệp hội dự báo sản xuất thép thành phẩm giai đoạn này sẽ đạt khoảng 30-32 triệu tấn, và nhu cầu tiêu thụ thép trong nước ước đạt khoảng 21,5- 22,5 triệu tấn.

USD ngân hàng vọt tăng, giá bán ra chạm mốc 25.785 VND/USD

Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm hôm nay 26/2 ở mức 24.668 VND/USD, tăng 22 đồng so với sáng 25/2. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.901 VND/USD, tỷ giá sàn là 23.435 VND/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, Vietcombank và BIDV đồng loạt tăng thêm 70 đồng mỗi USD ở hai chiều mua vào và bán ra, nâng tỷ giá lên mức 25.380 - 25.740 VND/USD. VietinBank cũng tăng mạnh giá mua vào USD thêm 167 đồng và 133 đồng giá bán ra, nâng tỷ giá lên tới 25.372 - 25.785 VND/USD. VietinBank cũng là nhà băng niêm yết tỷ giá USD bán ra cao nhất trên thị trường.

Trong khi đó, Techcombank, Eximbank cũng thêm trung bình 70 đồng mỗi USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra, nâng giá USD mua vào dao động ở ngưỡng 25.380 - 25.390 VND/USD còn giá USD bán ra nằm trong khoảng 25.730 - 25.735 VND/USD. VPBank điều chỉnh thêm 72 đồng mỗi USD ở giá mua vào và 122 đồng ở giá bán ra, hiện tỷ giá USD niêm yết ở mức 25.350 - 25.730 VND/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD tăng thêm 10 đồng ở chiều mua vào và 40 đồng mỗi USD ở chiều bán ra so với phiên giao dịch trước đó, hiện giao dịch ở mức 25.670 - 25.770 VND/USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT Retail trình kế hoạch doanh thu gần 2 tỷ USD, lợi nhuận mục tiêu tăng 71%

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FPT Retail, mã chứng khoán FRT) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2025 sắp tới. Công ty dự kiến tổ chức vào ngày 25/4/2025. Năm nay, FRT dự trình kế hoạch với doanh thu hợp nhất 48.100 tỷ đồng (~2 tỷ USD) - tăng 20% so với năm 2024. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 900 tỷ - tăng 71%.

Bamboo Capital lãi sau thuế cả năm gần 845 tỷ đồng

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (Mã: BCG) vừa công bố báo cáo tài chính quý IV/2024 với doanh thu thuần đạt gần 1.134 tỷ đồng, giảm xấp xỉ 4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế quý hồi phục mạnh so với cùng kỳ, lên 96,5 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2024, Tập đoàn Bamboo Capital ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất 4.372 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2023. Doanh thu mảng dịch vụ tài chính cũng có sự tăng trưởng và đóng góp gần 22% vào tổng doanh thu Tập đoàn Bamboo Capital (cùng kỳ năm 2023 đạt 8,2%). Điều này đến chủ yếu từ Bảo hiểm AAA khi doanh thu phí bảo hiểm năm 2024 đạt 1.590 tỷ đồng, tăng 149% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, việc hợp nhất Dược phẩm Tipharco từ quý II/2024 cũng đóng góp thêm 297,4 tỷ đồng vào doanh thu của Tập đoàn Bamboo Capital, nâng tỷ trọng mảng Sản xuất của Tập đoàn lên 11% so với mức 4% cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận sau thuế cả năm 2024 của Bamboo Capital đạt 845 tỷ đồng, tăng 394% so với năm 2023.

Hoa Sen lên kế hoạch lãi tối thiểu 400 tỷ

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (Mã: HSG) dự kiến tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 (niên độ tài chính 2024 - 2025) vào ngày 18/3 tới đây. Theo văn kiện đại hội, tập đoàn đưa ra hai kịch bản kinh doanh cho năm 2025. Ở kịch bản thứ nhất, sản lượng mục tiêu 1,8 triệu tấn; doanh thu thuần 35.000 tỷ và lãi sau thuế hợp nhất 400 tỷ. Ở kịch bản thứ hai, sản lượng mục tiêu 1,95 triệu tấn; doanh thu thuần 38.000 tỷ và lãi sau thuế hợp nhất 500 tỷ.

Một trong những nội dung quan trọng sẽ được HĐQT trình cổ đông thông qua là phương án mua lại cổ phiếu quỹ với khối lượng 50 - 100 triệu cổ phiếu.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
FPT	141,800	2.01%	0.08%
GVR	32,600	1.56%	0.04%
HPG	27,750	0.91%	0.03%
VIC	41,000	0.74%	0.02%
FRT	180,500	2.97%	0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
NVB	11,700	1.74%	0.06%
VIF	18,800	3.30%	0.06%
NTP	64,800	2.05%	0.05%
OCH	8,200	9.33%	0.04%
CDN	37,900	3.27%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
CTG	41,350	-1.19%	-0.05%
VCB	92,300	-0.32%	-0.03%
STB	38,550	-1.78%	-0.02%
MBB	23,200	-0.85%	-0.02%
SSB	19,300	-1.53%	-0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	190,000	-0.89%	-0.09%
DTK	12,700	-2.31%	-0.05%
HUT	17,000	-1.16%	-0.05%
BKC	75,600	-10.00%	-0.03%
SHS	14,300	-0.69%	-0.02%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
HPG	31,819,600	882.6
SSI	25,212,900	651.9
STB	15,149,500	587.4
HCM	16,146,200	506.1
FPT	3,323,400	466.2

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
MBS	6,037,247	180.4
SHS	11,240,493	161.9
IDC	1,377,032	78.8
BVS	1,816,351	69.6
CEO	4,094,433	59.6

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

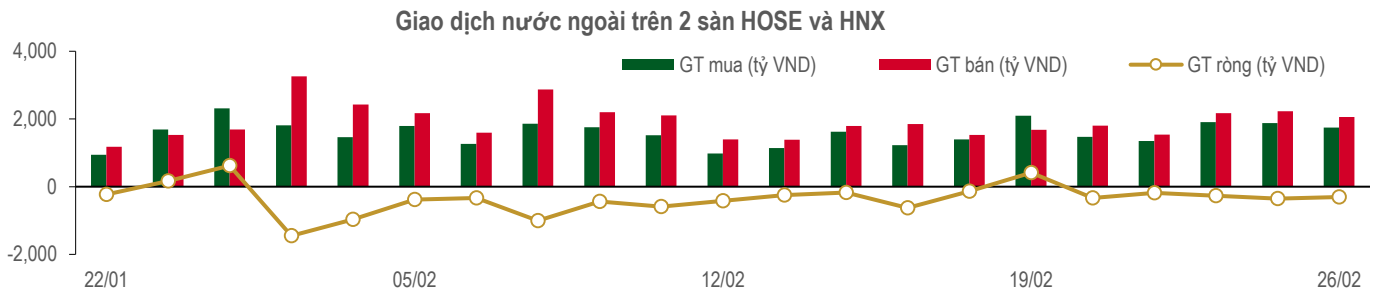
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
MWG	5,076,000	294.6
TCB	5,315,700	140.4
MSB	10,490,000	121.2
DBD	1,780,000	103.3
FPT	650,100	91.3

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
SHN	3,891,226	23.0
PVI	120,500	8.0
PVB	6,000	0.2
NAG	5,000	0.1

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	47.95	1,715.65	66.53	2,013.96	(18.59)	(298.30)
HNX	1.21	29.13	1.54	40.76	(0.33)	(11.64)
Tổng 2 sàn	49.16	1,744.78	68.07	2,054.72	(18.91)	(309.94)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	58,700	5,943,400	346.01
FPT	141,800	1,417,514	199.16
VNM	63,100	2,421,320	152.66
HPG	27,750	5,010,801	138.96
TCB	26,300	1,882,161	49.80

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	34,800	219,600	7.67
NTP	64,800	80,600	5.23
SHS	14,300	285,000	4.13
TNG	23,300	83,300	1.95
DTD	23,800	64,700	1.53

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	141,800	1,506,792	211.21
STB	38,550	5,414,600	209.91
HPG	27,750	7,440,301	206.39
CTG	41,350	4,147,470	171.12
MWG	58,700	1,551,300	90.97

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,100	335,500	19.17
PVS	34,800	218,500	7.64
TIG	12,200	148,000	1.81
SHS	14,300	118,700	1.71
VTZ	17,500	89,100	1.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	58,700	4,392,100	255.03
VNM	63,100	1,593,206	100.41
PNJ	95,600	381,100	36.26
DBC	28,700	1,203,600	34.48
TCB	26,300	1,102,861	29.19

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
NTP	64,800	80,600	5.23
SHS	14,300	166,300	2.42
TNG	23,300	70,900	1.67
DTD	23,800	56,700	1.35
NAG	12,500	100,100	1.26

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
STB	38,550	(5,138,000)	(199.21)
CTG	41,350	(3,566,470)	(147.11)
HPG	27,750	(2,429,500)	(67.43)
SHB	10,100	(5,269,816)	(53.32)
VHM	40,700	(1,269,595)	(51.58)

HNX

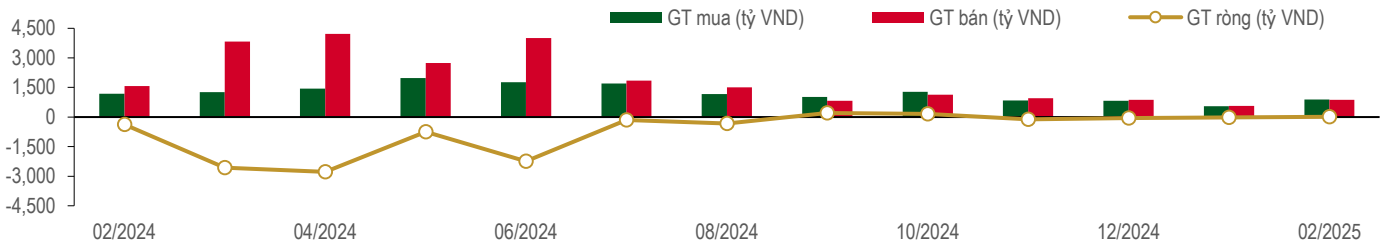
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,100	(320,100)	(18.29)
VTZ	17,500	(89,100)	(1.56)
TIG	12,200	(125,000)	(1.53)
NVB	11,700	(106,500)	(1.25)
PVB	34,300	(22,300)	(0.77)

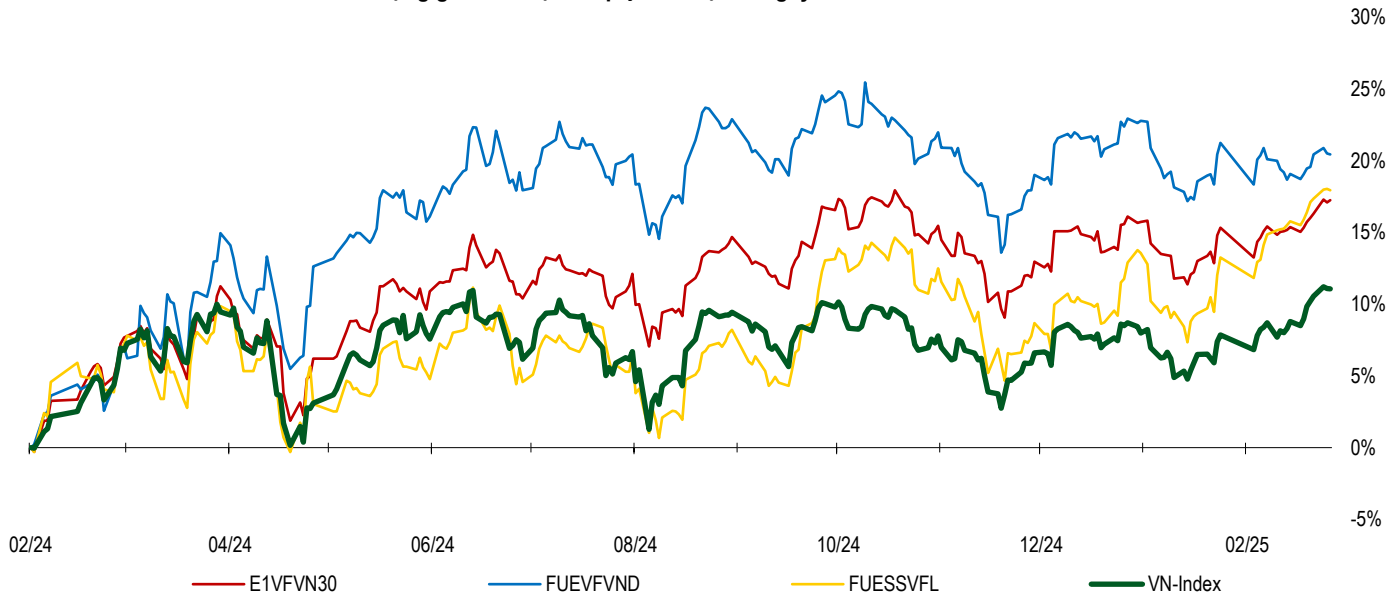
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.1%	249,900	5.93
FUEMAV30	0.2%	800	0.01
FUESSV30	0.0%	3,300	0.06
FUESSV50	0.9%	17,000	0.34
FUESSVFL	-0.1%	12,400	0.28
FUEVFN30	-0.1%	652,300	21.47
FUEVN100	-0.1%	72,200	1.32
FUEIP100	0.0%	0	0.00
FUEKIV30	-0.3%	700	0.01
FUEDCMID	0.1%	6,600	0.08
FUEKIVFS	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	0.2%	400	0.01
FUEFCV50	0.0%	5,200	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		1,020,800	29.56

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	3.58	5.42	(1.84)
FUEMAV30	0.01	0.01	(0.00)
FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	0.00	0.19	(0.19)
FUESSVFL	0.07	0.00	0.07
FUEVFN30	0.84	17.47	(16.63)
FUEVN100	0.21	0.20	0.01
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.01	0.00	0.00
FUEDCMID	0.02	0.00	0.02
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	4.73	23.32	(18.60)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-26/02/2025

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	480	-4.0%	1,468,100	61	25,950	352	(128)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	710	-1.4%	102,400	152	25,950	484	(226)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	770	0.0%	0	77	25,950	304	(466)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,100	-3.5%	20,500	152	25,950	755	(345)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,070	-1.0%	93,500	393	25,950	760	(1,310)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,570	-1.3%	88,600	243	25,950	670	(900)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	830	-2.4%	201,000	89	25,950	505	(325)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,500	-0.7%	100	225	25,950	526	(974)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	700	0.0%	0	124	25,950	326	(374)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	7,120	1.0%	89,800	152	141,800	3,500	(3,620)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,990	3.7%	1,900	61	141,800	2,640	(2,350)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,290	3.1%	7,900	251	141,800	1,772	(1,518)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,970	2.4%	1,300	169	141,800	1,461	(1,509)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	800	3.9%	13,300	30	141,800	72	(728)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	700	2.9%	14,302	124	141,800	112	(588)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	740	10.4%	76,700	152	141,800	329	(411)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,150	7.5%	339,800	243	141,800	346	(804)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,540	4.8%	188,800	393	141,800	451	(1,089)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	530	12.8%	2,065,300	89	141,800	157	(373)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,140	3.9%	28,800	317	141,800	801	(1,339)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	720	1.4%	13,100	124	141,800	232	(488)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	160	-15.8%	416,200	30	23,050	30	(130)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	700	-5.4%	3,700	124	23,050	354	(346)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	690	9.5%	240,400	84	27,750	355	(335)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	30	-25.0%	282,300	8	27,750	0	(30)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,090	2.8%	281,400	244	27,750	492	(598)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	720	5.9%	4,967,100	61	27,750	526	(194)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	880	4.8%	7,189,400	152	27,750	503	(377)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,790	5.3%	1,459,800	251	27,750	1,273	(517)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,080	0.0%	700	169	27,750	398	(682)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	140	7.7%	116,900	30	27,750	19	(121)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	370	5.7%	115,600	124	27,750	79	(291)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,350	3.8%	121,200	120	27,750	951	(399)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,260	10.5%	220,700	212	27,750	690	(570)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,360	3.8%	206,500	89	27,750	805	(555)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,930	3.2%	70,800	243	27,750	762	(1,168)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,560	2.4%	93,900	393	27,750	893	(1,667)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,340	5.5%	18,600	317	27,750	602	(738)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	950	5.6%	40,600	124	27,750	350	(600)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,970	-4.8%	241,600	84	23,200	1,806	(164)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,740	1.8%	11,000	8	23,200	1,607	(133)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	700	-4.1%	2,093,800	152	23,200	537	(163)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	630	-6.0%	454,900	61	23,200	536	(94)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,600	-1.8%	170,200	251	23,200	1,352	(248)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	160	-11.1%	68,700	30	23,200	67	(93)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	450	-4.3%	55,300	124	23,200	150	(300)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,480	-1.3%	30,400	152	23,200	1,154	(326)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,830	-2.1%	70,700	89	23,200	1,558	(272)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,140	-1.8%	63,400	243	23,200	1,331	(809)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,690	-0.7%	68,100	393	23,200	1,436	(1,254)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,770	-0.6%	3,000	407	23,200	956	(814)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	124	23,200	845	(375)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	29	8	68,300	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,010	-2.9%	74,600	152	68,300	348	(662)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	330	-8.3%	236,400	61	68,300	72	(258)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	800	0.0%	127,000	251	68,300	433	(367)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	70	16.7%	754,800	30	68,300	1	(69)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	190	5.6%	82,600	124	68,300	35	(155)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	630	-3.1%	724,800	120	68,300	342	(288)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	800	-1.2%	162,900	89	68,300	357	(443)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,700	-0.6%	68,200	243	68,300	719	(981)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	960	0.0%	0	124	68,300	316	(644)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,170	0.9%	157,300	84	58,700	255	(915)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	20	-33.3%	645,800	8	58,700	1	(19)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	440	2.3%	396,600	61	58,700	136	(304)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,110	1.8%	83,700	152	58,700	461	(649)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	610	7.0%	69,100	251	58,700	350	(260)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	630	1.6%	1,800	77	58,700	166	(464)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	100	0.0%	46,500	30	58,700	4	(96)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	250	4.2%	138,400	124	58,700	68	(182)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	910	3.4%	3,600	120	58,700	513	(397)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	960	2.1%	406,700	89	58,700	546	(414)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,550	1.3%	123,300	243	58,700	790	(760)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,960	1.6%	82,100	393	58,700	927	(1,033)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,570	0.6%	700	225	58,700	752	(818)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	540	8.0%	500	124	58,700	424	(116)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	600	-13.0%	196,400	77	10,100	18	(582)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	200	-4.8%	513,700	30	10,100	2	(198)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	300	-3.2%	382,300	124	10,100	12	(288)	12,333	2.00	26/06/2025
CSHB2501	890	0.0%	4,459,600	120	10,100	86	(804)	11,000	2.00	24/06/2025
CSSB2401	120	-7.7%	382,200	30	19,300	59	(61)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,090	-7.5%	941,900	84	38,550	2,923	(167)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	2,150	2.4%	433,800	8	38,550	1,892	(258)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	1,000	-11.5%	359,200	61	38,550	813	(187)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,370	-9.9%	623,400	152	38,550	1,050	(320)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,660	-8.8%	230,000	251	38,550	1,297	(363)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,960	0.0%	0	77	38,550	1,258	(702)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	480	-15.8%	1,296,100	30	38,550	274	(206)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	930	-9.7%	76,300	124	38,550	487	(443)	39,679	4.00	26/06/2025

CSTB2501	2,390	-8.4%	6,000	120	38,550	1,928	(462)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,640	0.0%	0	212	38,550	1,680	(960)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,610	-10.0%	532,100	89	38,550	2,155	(455)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,030	-7.6%	122,800	243	38,550	1,914	(1,116)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,100	-3.7%	1,000	225	38,550	924	(1,176)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	124	38,550	1,344	(366)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	850	-2.3%	35,804	251	26,300	521	(329)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,190	0.0%	0	169	26,300	539	(651)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	340	-5.6%	6,400	30	26,300	108	(232)	26,868	5.00	26/03/2025

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
HAH	HOSE	52,900	61,200	17/02/2025	850
PNJ	HOSE	95,600	111,700	11/02/2025	2,433
HPG	HOSE	27,750	32,400	10/02/2025	14,815
VNM	HOSE	63,100	72,500	21/01/2025	9,812
STB	HOSE	38,550	38,800	13/01/2025	12,683
ACB	HOSE	25,950	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	23,200	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,450	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,100	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	26,300	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,950	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	20,600	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	19,250	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	41,350	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	23,050	28,000	31/12/2024	13,411
VCB	HOSE	92,300	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	41,200	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	36,900	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	59,600	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	41,400	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	57,100	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	45,800	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	76,400	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	88,800	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	59,000	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	48,000	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	70,400	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	17,200	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,450	50,300	31/12/2024	343
SAB	HOSE	52,200	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	16,579	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	46,800	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	58,700	73,600	31/12/2024	5,529
VSC	HOSE	18,600	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	61,100	71,000	31/12/2024	1,331
PVT	HOSE	26,350	31,500	31/12/2024	1,375

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801